

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 163 /KTTK/ Ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Năm 2018

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		144.436.613.837	128.458.514.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.380.472.302	31.566.050.481
1. Tiền	111	V.01	20.880.472.302	11.566.050.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.896.758.095	22.576.997.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách	131		32.486.267.349	21.891.449.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.637.920	352.955.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.788.415.723	1.482.100.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-810.672.899	-1.234.072.899
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		63.110.002	84.565.350
IV. Hàng tồn kho	140		59.088.151.652	67.883.260.451
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.088.151.652	67.883.260.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.071.231.788	6.432.206.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		679.948.024	111.830.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.391.283.764	6.315.385.969
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	4.989.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		95.384.028.905	86.197.948.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		94.894.279.915	85.134.982.317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.080.402.215	80.720.576.617
- Nguyên giá	222		141.298.524.223	124.859.560.273
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-52.218.122.008	-44.138.983.656

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		5.813.877.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	558.961.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	0	558.961.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		489.748.990	504.004.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	489.748.990	504.004.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		239.820.642.742	214.656.463.345
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		58.950.840.270	68.801.117.227
I. Nợ ngắn hạn	310		54.292.039.270	62.542.316.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.578.032.420	25.599.014.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		800.947.196	3.338.315.536
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	9.956.902.609	4.471.582.389
4. Phải trả người lao động	314		10.158.450.653	9.477.823.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.193.528.690	680.668.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.231.699.453	8.744.807.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.700.000.000	8.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.672.478.249	1.930.104.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.658.801.000	6.258.801.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

3/0
C
C
DL
RL
1/F
3/2

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	4.658.801.000	6.258.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		180.869.802.472	145.855.346.118
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	180.869.802.472	145.855.346.118
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.748.527.500	25.788.527.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		10.419.268.227	8.502.510.381
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.702.006.745	43.564.308.237
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.030.683.130	12.029.151.319
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.671.323.615	31.535.156.918
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.820.642.742	214.656.463.345

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Bùi Xuân Hương

Trang 3



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.749.545.420	79.337.961.075	479.585.944.226	333.423.727.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		3.178.200.308	1.808.830.392	8.083.201.042	5.282.954.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.571.345.112	77.529.130.683	471.502.743.184	328.140.772.811
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.015.494.623	32.864.689.872	174.184.862.718	142.079.913.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		815.127.737	735.386.712	2.005.359.588	1.606.961.495
7. Chi phí tài chính	22		662.771.820	790.516.546	2.610.735.088	2.583.379.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		271.176.796	452.703.960	1.328.828.318	1.796.633.711
8. Chi phí bán hàng	24		44.817.158.645	11.242.857.901	153.496.037.695	105.933.122.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.441.786.909	19.731.253.478	41.408.057.116	32.656.212.181
kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-1.550.739.148	13.635.199.598	101.808.410.155	46.495.107.283
11. Thu nhập khác	31		929.694.908	958.761.904	3.589.489.580	2.620.577.196
12. Chi phí khác	32		3.730.301.765	213.599.986	4.258.392.432	977.362.515
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.800.606.857	745.103.905	-668.902.852	1.643.214.681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-4.351.346.005	14.380.303.503	101.139.507.303	48.138.321.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-125.664.208	2.964.769.463	21.068.183.688	9.803.165.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-4.225.681.797	11.415.534.040	80.071.323.615	38.335.156.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				10.951	5.243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

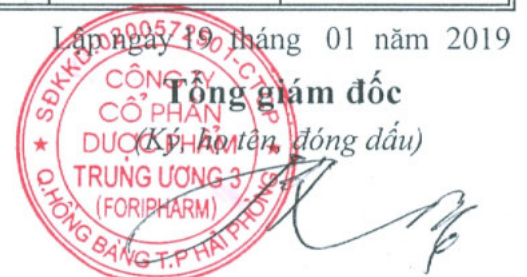
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

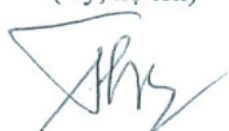
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487.918.326.404	352.345.175.084
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(301.358.314.021)	(244.668.361.576)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.508.245.785)	(42.836.566.473)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(5.712.514.759)	(1.958.306.114)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.803.165.046)	(7.405.877.141)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.038.469.508	3.743.212.821
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.052.978.059)	(21.428.772.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.521.578.242	37.790.503.767
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(17.478.022.727)	(140.631.901)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		90.808.774	347.436.565
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(98.500.000.000)	(70.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		98.500.000.000	70.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.849.495.029	1.531.850.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.537.718.924)	1.738.655.048
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		0	(20.000.000)
3.Tiền thu từ đi vay	33		10.250.000.000	10.450.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.320.000.000)	(23.262.248.146)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.099.437.497)	(12.940.526.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.169.437.497)	(25.772.774.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		12.814.421.821	13.756.384.489
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.566.050.481	17.809.665.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	44.380.472.302	31.566.050.481

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Ngày 19 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 5
ĐS. Bùi Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2018

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 có số 0200572501 ngày 31/3/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 68.000.000.000 VNĐ(Sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh,). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	6.945.604.976	584.355.706
Văn phòng Công ty	209.159.817	75.683.132
Chi nhánh Hải Phòng	569.777.190	237.921.123
Chi nhánh tại Hà Nội	6.166.667.145	46.767.656
Chi nhánh tại TP.HCM	824	223.983.795
- Tiền gửi ngân hàng	13.934.867.326	10.981.694.775
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	4.025.435.285	7.518.831.887
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	6.253.665.584	421.986.201
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	2.627.960.905	687.671.327
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	33.757.491	50.048.519
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	314.096.983	970.714.230
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HB(VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	369.851.040	1.032.442.592
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	310.100.038	300.000.019
Các khoản tương đương tiền	23.500.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	3.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	15.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	44.380.472.302	31.566.050.481
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.486.267.349	21.891.449.397
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở	15.730.091.950	
CT TNHH Đại Bắc	2.931.563.273	1.614.505.148
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	6.930.429.560	4.028.776.850
CT CP Dược phẩm Hòa Phát	3.210.400.465	
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	2.657.698.652	2.142.680.782
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	547.634.874	971.034.874
Các đối tượng khác	16.208.540.525	13.134.451.743
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.931.563.273	1.614.505.148
CT TNHH Đại Bắc	2.931.563.273	1.614.505.148
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải	130.125.000	
Công ty CP Truyền thông và PT thương hiệu Bảo Hưng		
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	50.000.000	
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá VN	50.000.000	
Các đối tượng khác	139.512.920	352.955.300
	369.637.920	352.955.300

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn	3.788.415.723		1.482.100.353	
- Phải thu hỗ trợ BH		-	755.632.609	-
- Tiền ứng cho CT du lịch	1.982.904.000	-		-
- Ký quỹ, ký cược	133.716.019	-	623.832.768	-
- Phải thu khác	1.671.795.704	-	102.634.976	-
b) Dài hạn		-		-
- Ký quỹ, ký cược		-		-
Cộng	3.788.415.723	-	1.482.100.353	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		84.565.350	
- Hàng tồn kho			84.565.350	
6. Nợ xấu	810.672.899		1.234.072.899	
- Phải thu Công ty FILION- UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)	547.634.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	263.038.025		263.038.025	
Cộng	810.672.899		1.234.072.899	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.163.712.108	-	40.814.890.718	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10.121.350.056	-	7.075.209.141	-
- Thành phẩm	12.736.695.183	-	17.110.407.832	-
- Hàng hóa	2.066.394.305	-	2.882.752.760	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.088.151.652	-	67.883.260.451	-
	31/12/2018		01/01/2018	
8. Tài sản dở dang dài hạn			558.961.533	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí đầu tư VP Chi nhánh tại TP HCM		0		
Chi phí thiết kế Xưởng SX giai đoạn 3		0	558.961.533	558.961.533
Cộng	0	0	558.961.533	558.961.533
9. Chi phí trả trước			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn			679.948.024	111.830.210
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			679.948.024	107.321.283
- Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe				4.125.000
- Chi phí chờ phân bổ khác				383.927
b) Dài hạn			489.748.990	504.004.907
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			489.748.990	504.004.907
Cộng			1.169.697.014	615.835.117

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2018	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	124.859.560.273
- Mua trong kỳ	16.402.963.950	36.000.000			16.438.963.950
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2018	83.536.513.509	46.280.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	141.298.524.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	44.138.983.656
- Khấu hao trong năm	2.385.562.820	4.424.229.895	890.001.205	379.344.432	8.079.138.352
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/12/2018	15.023.373.621	29.680.775.749	4.739.431.671	2.774.540.967	52.218.122.008
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2018	54.495.738.758	20.987.516.005	3.593.921.422	1.643.400.432	80.720.576.617
- Tại ngày 31/12/2018	68.513.139.888	16.599.286.110	2.703.920.217	1.264.056.000	89.080.402.215

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.391.399.906

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.404.004.157 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

DVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018		
Mua trong năm	4.414.405.700	4.414.405.700
Số dư ngày 31/12/2018	1.399.472.000	
	5.813.877.700	4.414.405.700

11.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VND

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
a)Vay ngắn hạn	8.300.000.000	8.300.000.000	11.720.000.000	14.320.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng		0			0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
-Vay cá nhân(**)	5.100.000.000	5.100.000.000	10.120.000.000	11.120.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
Nguyễn Hồng Sơn	0	0	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
Bùi Thị Hạt	1.250.000.000	1.250.000.000		1.250.000.000	0	0
Nguyễn Thị Lệ	700.000.000	700.000.000		700.000.000	0	0
Nguyễn Đình Thụ	900.000.000	900.000.000	2.820.000.000	3.720.000.000	0	0
Trần Thị Hào	0	0	500.000.000	500.000.000	0	0
Bùi Văn Hiệp	750.000.000	750.000.000	2.700.000.000	3.450.000.000	0	0
Nguyễn Thị Hoài	400.000.000	400.000.000		400.000.000	0	0
Các đối tượng khác	1.100.000.000	1.100.000.000	100.000.000	1.100.000.000	100.000.000	100.000.000
b)Vay dài hạn	6.258.801.000	6.258.801.000	1.600.000.000	3.200.000.000	4.658.801.000	4.658.801.000
-Vay Ngân hàng(*)	6.258.801.000	6.258.801.000	1.600.000.000	3.200.000.000	4.658.801.000	4.658.801.000
Ngân hàng TMCP Công	6.258.801.000	6.258.801.000	1.600.000.000	3.200.000.000	4.658.801.000	4.658.801.000
	0	0	0	0	0	0
		0			0	0
Cộng	14.558.801.000	14.558.801.000	13.320.000.000	17.520.000.000	10.358.801.000	10.358.801.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.578.032.420	20.578.032.420	25.599.014.681	25.599.014.681
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	2.718.875.580	2.718.875.580	2.767.529.310	2.767.529.310
Công ty TNHH SUHEUNG VN	1.439.900.000	1.439.900.000	1.166.144.000	1.166.144.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	776.414.762	776.414.762	1.889.124.677	1.889.124.677
Nguyễn Thị Thanh	1.479.651.100	1.479.651.100	2.841.819.100	2.841.819.100
CTCP M và T Pictures		0		
Công ty TNHH SX và TM Hưng Thịnh	1.332.000.000	1.332.000.000	1.681.200.000	1.681.200.000
Các đối tượng khác	12.831.190.978	12.831.190.978	15.253.197.594	15.253.197.594
Tổng cộng	20.578.032.420	20.578.032.420	25.599.014.681	25.599.014.681
13. Người mua trả trước ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
CTCP Dược phẩm Bông Sen Vàng			66.824.000	66.824.000
Vũ Duy Đề				50.000.200
DANSON BGEOOD			106.358.796	106.358.796
CTCP Dược phẩm Hòa Phát				2.813.108.143
Các đối tượng khác			627.764.400	302.024.397
			800.947.196	3.338.315.536
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
-Thuế GTGT đầu ra		94.896.596		94.896.596
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.226.945.563	1.226.945.563	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.803.165.046	21.115.131.571	16.633.922.046	8.284.374.571
-Thuế thu nhập cá nhân	668.417.343	4.076.422.893	3.700.381.310	1.044.458.926
-Thuế khác		11.000.000	11.000.000	0
-Các loại nộp khác		3.104.371.765	2.571.199.249	533.172.516
Cộng	4.471.582.389	29.628.768.388	24.143.448.168	9.956.902.609
15. Phải trả người lao động			31/12/2018	01/01/2018
Tiền lương còn phải trả			5.158.450.653	4.977.823.297
Dự phòng tiền lương (i)			5.000.000.000	4.500.000.000
Cộng			10.158.450.653	9.477.823.297
16. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn			1.193.528.690	680.668.761
-Trích trước chi phí lãi vay			19.124.114	28.901.892
-Trích trước chi phí QC			-	-
-Trích trước trả hoa hồng đại			-	-
-Chi phí phải trả khác			1.174.404.576	651.766.869
Cộng			1.193.528.690	680.668.761

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Hỗ trợ bán hàng
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	2.231.699.453	8.744.807.298
	495.615.129	289.601.537
	155.791.635	132.986.000
		72.596.487
	394.030.463	
	117.699.300	7.583.225.720
	1.068.562.926	666.397.554
Cộng	2.231.699.453	8.744.807.298

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2			3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2017	68.000.000.000	25.823.527.500	-	-	-	-	29.231.864.860	123.055.392.360
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							38.335.156.918	38.335.156.918
Tăng khác								-
Chia cổ tức							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác		(35.000.000)					(900.678.385)	(935.678.385)
Số dư ngày 01/01/2018	68.000.000.000	25.788.527.500	-	-	-	-	43.564.308.237	137.352.835.737
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							80.071.323.615	80.071.323.615
Tăng khác								-
Chia cổ tức năm 2017							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018							(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ							(4.600.218.830)	(4.600.218.830)
Giảm khác		(40.000.000)					(1.533.406.277)	(1.573.406.277)
Số dư cuối năm nay	68.000.000.000	25.748.527.500	-	-	-	-	76.702.006.745	170.450.534.245

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

31/12/2018	01/01/2018
16.874.980.000	16.874.980.000
51.125.020.000	51.125.020.000
68.000.000.000	68.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
VND	VND
68.000.000.000	68.000.000.000
68.000.000.000	68.000.000.000
(20.400.000.000)	(8.400.000.000)

18.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu	Cổ phiếu
6.800.000	6.800.000
6.800.000	6.800.000
6.800.000	6.800.000
-	-
-	-
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	8.502.510.381	1.916.757.846		10.419.268.227
Tổng cộng	8.502.510.381	1.916.757.846	0	10.419.268.227

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	479.585.944.226	327.765.299.429
Doanh thu bán hàng hóa, thành	479.585.944.226	327.765.299.429
Cộng	479.585.944.226	327.765.299.429
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	27.488.823.500	20.247.804.918
Công ty TNHH Đại Bắc	27.488.823.500	20.247.804.918
Cộng	27.488.823.500	20.247.804.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4.148.769.287	2.250.279.110
- Hàng bán bị trả lại	3.934.431.755	3.032.675.395
Cộng	8.083.201.042	5.282.954.505
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	471.502.743.184	322.482.344.924
Cộng	471.502.743.184	322.482.344.924

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,

- Thu Tiền điện nước

- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Tiền ủng hộ

- Chi phí phạt vi phạm hành chính

- Thuế GTGT thu hồi hoàn + truy

- Thuế TNDN bị truy thu

- Chi phí tham quan

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh

nhân

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí Quảng cáo trong kỳ

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
174.184.862.718	136.421.485.128
174.184.862.718	136.421.485.128

1.847.259.588	1.606.961.495
158.100.000	
2.005.359.588	1.606.961.495

1.328.828.318	1.796.633.711
1.281.906.770	782.357.096
-	4.388.609
2.610.735.088	2.583.379.416

3.335.038.256	2.475.192.647
	141.555.784
254.451.324	3.828.765
3.589.489.580	2.620.577.196

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	155.000.000
1.127.156.515	25.000.000
329.226.614	
1.085.373.609	
	135.900.000
1.716.635.695	661.462.515
4.258.392.433	977.362.515

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
VND	VND
41.408.057.116	32.656.212.181
24.954.762.617	22.042.358.892
537.173.876	677.665.448
579.330.063	461.679.211
2.040.595.818	1.977.887.508
540.205.078	2.319.866.071
4.576.600.000	1.067.439.549
6.987.652.823	3.338.017.401
1.191.736.841	771.298.101
153.496.037.695	105.933.122.411
19.718.868.447	15.813.441.091
230.914.764	270.053.399
25.675.478	82.810.743
201.808.632	201.808.632
1.987.018.096	2.765.262.747
124.087.936.575	83.847.096.183
7.243.815.703	2.952.649.616
194.904.094.811	138.589.334.592

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	VND	VND
	138.538.858.201	124.193.879.582
	59.549.424.597	54.429.550.946
	8.079.138.352	7.930.102.510
	15.149.640.651	11.945.644.321
	132.535.085.119	85.687.594.332
	353.852.146.920	284.186.771.691

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

VND

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

477.097.592.352 326.709.883.615

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm

371.756.673.911 277.694.058.384

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

105.340.918.441 49.015.825.231

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20% 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

21.068.183.688 9.803.165.046

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

80.071.323.615 38.335.156.918

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

5.604.992.653 2.683.460.984

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

74.466.330.962 35.651.695.934

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

6.800.000 6.800.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

10.951 5.243

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

b) Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Quan hệ với công ty

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

VND

VND

Doanh thu		27.488.823.500	20.247.804.918
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	27.488.823.500	20.247.804.918
Lãi vay phải trả		0	0

c) Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/12/2017
		VND	VND
Các khoản phải thu		2.931.563.273	1.614.505.148
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	2.931.563.273	1.614.505.148
Các khoản vay		0	0

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
	VND	VND
Lương, thưởng	2.777.856.160	2.821.737.022
Cộng	2.777.856.160	2.821.737.022

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Bùi Xuân Hương

Số: 05-2018/CV-TGD-DP3
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2018 so với cùng kỳ
năm trước

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 19/01/2019 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 4/2018 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017	So sánh quý 4/2018 với quý 4/2017	
		Chênh lệch	% CL
-4.225.681.797	11.415.534.400	-15.641.216.197	-137.02%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2018 giảm so với quý 4/2017 là 15.642 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

Để phát triển thị trường bán hàng ra các vùng miền trong toàn quốc, Công ty đã đầu tư quảng cáo rộng khắp trên nhiều lĩnh vực với chi phí lớn và tập trung vào cuối năm. Tổng chi phí cho bán hàng quý 4/2018 so với quý 4/2017 tăng 33.600 triệu. Chi phí về tiền lương và một số chi phí khác tăng theo trong khi lợi nhuận gộp chỉ tăng 22.500 triệu đồng dẫn đến LNST quý 4/2018 giảm hơn quý 4/2017 là 15.641 triệu đồng.

Tuy nhiên tổng cả năm lợi nhuận sau thuế Công ty đã tăng gấp đôi so với năm 2017 tương đương tăng 41.736 triệu đồng



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



Bùi Xuân Hưởng

